

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa và nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Quyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2011)
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/4/2011)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/4/2011)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cà Mau, ngày 02 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI NGUYỄN KHÁNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 5 đến trang 26 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Như được nêu tại mục 5.7 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con với số tiền 33.343.942.633 đồng. Nếu việc trích lập này được thực hiện, chỉ tiêu "lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả kinh doanh sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Như được nêu tại mục 5.7 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh với số tiền 40.692.261.006 đồng. Nếu việc trích lập này được thực hiện, chỉ tiêu "lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả kinh doanh sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Như được nêu tại mục 5.8 của thuyết minh báo cáo tài chính, tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121 đồng. Theo Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay" thì phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009. Tuy nhiên, Công ty quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu ghi nhận khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh năm 2009 sẽ làm chỉ tiêu "lợi nhuận chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm đi với số tiền 6.244.917.121 đồng.

(Phần tiếp theo trang 4)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẶNG XUÂN CẢNH

Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

NGUYỄN THỤY NHÃ VY

Chứng chỉ KTV số 1875/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.232.354.727	165.270.918.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.091.611.033	1.232.343.310
1. Tiền	111	5.1	5.091.611.033	1.232.343.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	41.786.814.475	53.021.195.819
1. Phải thu khách hàng	131		41.043.856.204	46.956.321.562
2. Trả trước cho người bán	132		886.628.758	1.210.365.526
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		611.311.268	5.645.182.534
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(754.981.755)	(790.673.803)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	127.540.872.625	98.722.540.042
1. Hàng tồn kho	141		127.540.872.625	98.722.540.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.813.056.594	6.994.839.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		441.701.770	501.361.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.137.005.236	6.289.033.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		129.227.788	129.227.788
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		105.121.800	75.216.800

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.335.444.891	204.123.041.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.050.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.4	5.050.000.000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.012.968.283	69.729.616.403
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	61.788.612.848	69.497.941.972
+ Nguyên giá	222		113.165.083.604	113.561.743.392
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.376.470.756)	(44.063.801.420)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	182.355.435	197.674.431
+ Nguyên giá	228		282.552.000	282.552.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.196.565)	(84.877.569)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		42.000.000	34.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	123.482.223.006	123.482.223.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.789.962.000	82.789.962.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.692.261.006	40.692.261.006
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.8	8.790.253.602	10.911.202.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.790.253.602	10.911.202.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377.567.799.618	369.393.960.656

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.768.389.398	262.955.275.504
I. Nợ ngắn hạn	310		265.267.002.838	254.073.012.583
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	245.428.323.396	232.049.774.560
2. Phải trả người bán	312	5.10	11.364.480.833	11.270.406.839
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	570.000.000	588.931.789
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	257.708.006	766.747.928
5. Phải trả người lao động	315		4.554.630.594	5.273.345.026
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	1.674.396.362	1.707.718.508
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	1.417.463.647	2.416.087.933
II. Nợ dài hạn	330		5.501.386.560	8.882.262.921
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	5.232.000.000	8.720.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		269.386.560	162.262.921
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.799.410.220	106.438.685.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	106.799.410.220	106.438.685.152
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.020.472.000	33.020.472.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(5.030.185.780)	(5.390.910.848)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.567.799.618	369.393.960.656

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		184.874,72	14.823,06
+ EUR		213,82	212,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 02 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		627.368.132.776	708.649.067.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	643.018.880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	627.368.132.776	708.006.048.566
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	563.092.541.351	650.540.952.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.275.591.425	57.465.095.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.632.742.239	29.696.660.180
7. Chi phí tài chính	22	6.4	43.922.021.309	34.913.532.416
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		39.402.534.310	33.039.276.609
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	22.857.085.115	27.361.002.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	17.554.110.794	19.215.122.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.424.883.554)	5.672.098.647
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.065.113.054	5.937.471.438
12. Chi phí khác	32		700.558.938	671.155.281
13. Lợi nhuận khác	40		3.364.554.116	5.266.316.157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		939.670.562	10.938.414.804
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	328.945.494	919.735.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		610.725.068	10.018.679.102

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cà Mau, ngày 02 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG****BÙI NGUYỄN KHÁNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		939.670.562	10.938.414.804
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		8.608.633.091	7.570.794.238
Các khoản dự phòng	03		(35.692.048)	767.580.138
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		521.370.532	(979.077.220)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.134.639.260)	(1.545.273.602)
Chi phí lãi vay	06		39.402.534.310	33.039.276.609
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		48.301.877.187	49.791.714.967
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.341.619.643	(26.337.600.653)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.818.332.583)	31.927.281.880
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.027.462.381)	3.255.592.069
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.180.608.523	1.754.417.465
Tiền lãi vay đã trả	13		(39.402.534.310)	(33.039.276.609)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(628.918.055)	(374.057.368)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	70.437.672.630
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.707.778.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(11.053.141.976)	95.707.965.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.266.799.600)	(5.763.654.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		568.191.727	383.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		941.262.162	2.643.537.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.542.654.289	(2.736.161.871)

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.185.993.197.872	1.389.050.225.611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.176.588.042.336)	(1.482.007.456.973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.405.155.536	(92.957.231.362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.894.667.849	14.572.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.232.343.310	1.033.820.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.400.126)	183.950.361
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5.091.611.033	1.232.343.310

KẾ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG**

Cà Mau, ngày 02 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC**BÙI NGUYỄN KHÁNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa và nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
+ Thiết bị, văn phòng	03 - 12 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm
+ Phần mềm kế toán	08 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.

Các quỹ khác: mức trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới

- + Thuế suất thuế TNDN là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- + Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi

+ Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.

+ Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc

+ Thuế suất thuế TNDN là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.

+ Được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (năm 2005) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

▪ Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Theo Mục b, Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc Hội, Công ty là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh (Mã ngành C10202 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), do đó được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2011 tương ứng với phần thu nhập từ hoạt động này.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

▪ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay.

▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	161.412.487	635.806.973
Tiền gửi ngân hàng	4.930.198.546	596.536.337
Tổng cộng	5.091.611.033	1.232.343.310

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	41.043.856.204	46.956.321.562
Trả trước cho người bán	886.628.758	1.210.365.526
Các khoản phải thu khác	611.311.268	5.645.182.534
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	42.541.796.230	53.811.869.622
Dự phòng phải thu khó đòi	(754.981.755)	(790.673.803)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	41.786.814.475	53.021.195.819

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước	6.357.609.625	11.691.205.599
Phải thu khách hàng nước ngoài	34.686.246.579	35.265.115.963
Cộng	41.043.856.204	46.956.321.562

Trong các khoản phải thu khách hàng trong nước có khoản phải thu các bên liên quan là 4.655.264.040 đồng (năm 2010: 9.276.731.110 đồng) – Xem thêm mục 7.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu các bên liên quan – Xem thêm mục 7	385.100.000	5.240.100.000
Các khoản phải thu khác	226.211.268	405.082.534
Cộng	611.311.268	5.645.182.534

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.268.974.704	2.344.158.971
Công cụ, dụng cụ	453.213.495	559.035.900
Thành phẩm	124.818.684.426	95.819.345.171
Cộng	127.540.872.625	98.722.540.042

5.4. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu Công ty cổ phần Thủy sản An Phước – Xem thêm mục 7.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ĐVT: ngàn đồng	
					TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.982.039	70.397.707	7.888.096	165.577	1.128.326	113.561.743
Tăng trong năm	-	1.218.131	-	-	40.669	1.258.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.633.140)	-	-	(22.320)	(1.655.459)
Số dư cuối năm	33.982.039	69.982.698	7.888.096	165.577	1.146.675	113.165.084

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	7.910.709	31.567.593	3.766.217	93.327	725.955	44.063.801
Khấu hao trong năm	1.503.716	6.103.421	878.012	20.235	87.929	8.593.314
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.258.325)	-	-	(22.320)	(1.280.645)
Số dư cuối năm	9.414.426	36.412.690	4.644.229	113.562	791.565	51.376.471

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	26.071.329	38.830.113	4.121.879	72.250	402.370	69.497.942
Tại ngày cuối năm	24.567.613	33.570.008	3.243.867	52.015	355.110	61.788.613

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay là 61.788.612.848 đồng - Xem thêm mục 5.9 và 5.14.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.039.081.377 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	160.000.000	122.552.000	282.552.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	160.000.000	122.552.000	282.552.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	84.877.569	84.877.569
Khấu hao trong năm	-	15.318.996	15.318.996
Số dư cuối năm	-	100.196.565	100.196.565
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	160.000.000	37.674.431	197.674.431
Tại ngày cuối năm	160.000.000	22.355.435	182.355.435

5.7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	82.789.962.000	82.789.962.000
Vốn góp liên doanh	40.692.261.006	40.692.261.006
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	123.482.223.006	123.482.223.006
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	123.482.223.006	123.482.223.006

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Vốn góp đến 31/12/2011	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần Thủy sản An Phước	75.000.000.000	75,00%
Seaprimexco,USA.INC	7.789.962.000	100,00%
Cộng	82.789.962.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đến thời điểm 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế tại Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước là 34.955.626.788 đồng, phần lỗ tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty là 26.216.720.091 đồng. Do vậy, dự phòng cần trích lập giảm giá cho khoản đầu tư vào công ty con này là 26.216.720.091 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế tại Seaprimexco, USA, INC là 415.832,92 USD, phần lỗ tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty là 415.832,92 USD, tương đương 7.127.222.542 đồng. Do vậy, nếu căn cứ vào số liệu tại thời điểm nêu trên, dự phòng cần trích lập giảm giá cho khoản đầu tư vào công ty con này là 7.127.222.542 đồng.

Vốn góp liên doanh là khoản góp vốn vào công ty TNHH Lotte – Sea Logis theo Hợp đồng liên doanh được ký kết ngày 14/12/2007, Công ty góp với số tiền 2.450.000 USD, tương đương tỷ lệ góp vốn 49%. Đến thời điểm 31/12/2011, khoản lỗ lũy kế tại công ty liên doanh là 90.368.135.540 đồng, vượt vốn đầu tư chủ sở hữu với số tiền 7.582.849.496 đồng. Do vậy, dự phòng cần trích lập cho giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh này là 40.692.261.006 đồng.

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	394.012.646	564.551.052
Công cụ, dụng cụ	2.151.323.835	2.101.734.157
Chi phí lãi vay cho khoản đầu tư (*)	6.244.917.121	8.244.917.121
Cộng	8.790.253.602	10.911.202.330

(*) Tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121 đồng. Theo Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay” thì phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009. Tuy nhiên, Công ty quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá trị phân bổ cho năm 2011 là 2.000.000.000 đồng (năm 2010: 2.000.000.000 đồng) – Xem thêm mục 6.4.

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	243.684.323.395	232.049.774.560
Vay dài hạn đến hạn trả	1.744.000.000	-
Tổng cộng	245.428.323.395	232.049.774.560

Vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn bằng VND	210.613.624.995	232.049.774.560
Vay ngắn hạn bằng USD	33.070.698.400	-
Tổng cộng	243.684.323.395	232.049.774.560

Vay ngân hàng bằng VND là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 15%/năm đến 18,5%/năm, được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty – Xem thêm mục 5.5.

Vay ngắn hạn bằng USD là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 4 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,1%/năm, được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty – Xem thêm mục 5.5.

Vay dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.14.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	11.364.480.833	11.270.406.839
Người mua trả tiền trước	570.000.000	588.931.789
Tổng cộng	11.934.480.833	11.859.338.628

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả các bên liên quan là 1.284.236.656 đồng (năm 2010: 573.739.375 đồng) – Xem thêm mục 7.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.636.226	535.608.787
Thuế thu nhập cá nhân	20.377.863	80.340.086
Các loại thuế khác	1.693.917	150.799.055
Tổng cộng	257.708.006	766.747.928

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác xe lạnh	1.118.074.409	1.291.385.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	556.321.953	416.332.818
Tổng cộng	1.674.396.362	1.707.718.508

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	268.570.175	985.051.175
Quỹ phúc lợi	67.056.655	202.690.062
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	822.769.197	837.279.076
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty	259.067.620	391.067.620
Tổng cộng	1.417.463.647	2.416.087.933

5.14. Vay dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn 5 năm với lãi suất 19,5%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 6.976.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.744.000.000 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty – Xem thêm mục 5.5 và 5.9.

(Phần tiếp theo trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	ĐVT: ngàn đồng				
Số dư đầu năm trước	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	(13.701.812)	98.127.784
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	10.018.679	10.018.679
Tạm trích quỹ năm trước	-	-	-	(1.707.778)	(1.707.778)
Số dư đầu năm nay	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	(5.390.911)	106.438.685
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	529.337	529.337
Trích quỹ HĐQT theo NQĐHCĐ 74/NQ.ĐH ngày 22/4/2011	-	-	-	(250.000)	(250.000)
Số dư cuối năm	97.485.790	33.020.472	(18.676.666)	(5.111.574)	106.718.022

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	9.825.000.000	9.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	5.486.040.000	5.486.040.000
Các cổ đông khác	45.000.180.000	45.000.180.000
Tổng cộng	97.485.790.000	97.485.790.000

Số lượng cổ phiếu quỹ là 602.852 cổ phiếu.

5.15.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	602.852	602.852
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(5.390.910.848)	(13.701.811.532)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	529.336.607	10.018.679.102
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.457.778.418)
Trích Quỹ Hội đồng Quản trị	(250.000.000)	(250.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(5.111.574.241)	(5.390.910.848)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu	577.064.023.513	671.217.166.394
Doanh thu tiêu thụ nội địa	50.274.374.266	37.332.696.918
Doanh thu bán vật tư	29.734.997	99.204.134
Giảm giá hàng bán	-	(38.118.762)
Hàng bán bị trả lại	-	(604.900.118)
Doanh thu thuần	627.368.132.776	708.006.048.566

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	563.062.914.994	650.447.267.530
Giá vốn vật tư đã bán	29.626.357	93.685.117
Tổng cộng	563.092.541.351	650.540.952.647

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	713.303.349	2.643.537.990
Thu lãi hoạt động xe tải	227.958.813	364.457.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.691.480.077	25.847.523.782
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	830.357.385
Doanh thu tài chính khác	-	10.783.084
Tổng cộng	17.632.742.239	29.696.660.180

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	39.402.534.310	33.039.276.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.998.116.467	1.874.255.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	521.370.532	-
Tổng cộng	43.922.021.309	34.913.532.416

Trong chi phí lãi vay có phần phân bổ chi phí lãi vay phát sinh năm 2009 với số tiền 2.000.000.000 đồng – Xem thêm mục 5.8.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	272.172.390	91.016.351
Chi phí cước tàu, vận chuyển	7.907.644.902	14.354.771.386
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	10.911.000	12.080.000
Chi phí ngân hàng	879.611.328	794.669.588
Chi phí xuất hàng	1.016.292.712	1.479.627.407
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.628.081.500	3.274.042.056
Chi phí hoa hồng	3.055.535.958	3.323.941.837
Chi phí bán tiền khác	7.086.835.325	4.030.853.607
Tổng cộng	22.857.085.115	27.361.002.232

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.045.671.908	5.680.203.916
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	111.320.364	356.559.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.302.289	251.402.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.819.517	278.475.806
Thuế, phí và lệ phí	688.612.295	2.322.041.930
Chi phí công tác	898.725.428	889.260.911
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	767.580.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.051.462.245	5.684.962.153
Chi phí bằng tiền khác	2.227.196.748	2.984.635.800
Tổng cộng	17.554.110.794	19.215.122.804

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	568.191.727	319.745.459
Thu tiền bán đầu vỏ tôm	2.428.306.099	4.242.821.451
Các khoản thu nhập khác	1.068.615.228	1.374.904.528
Tổng cộng	4.065.113.054	5.937.471.438

(Phần tiếp theo trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	939.670.562	10.938.414.804
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.183.716.744	2.044.446.514
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(147.149.945)	-
Trừ khoản chuyển lỗ các năm trước sang	-	(5.713.813.049)
Trừ thu nhập tính thuế khác (đối tượng chịu thuế suất 25%)	(1.085.179.477)	(2.328.218.865)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	1.891.057.884	4.940.829.404
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	25%	25%
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông	472.764.471	1.235.207.351
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25%	(214.275.769)	(559.845.379)
Cộng khoản thuế từ thu nhập khác chịu thuế suất 25%	271.294.869	582.054.716
Thuế TNDN trước các khoản giảm	529.783.571	1.257.416.688
Trừ khoản giảm thuế TNDN (50%) thuế phải nộp Xí nghiệp Đầm Dơi và Sông Đốc	(59.861.437)	(337.680.986)
Trừ khoản giảm thuế TNDN (30%) theo Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội	(140.976.640)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	328.945.494	919.735.702

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như chi phí lãi vay của khoản vay dùng để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước,...

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.178.829.216	46.272.483.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.000.365.834	6.372.153.793
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.104.652.186	663.154.089.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.660.860.009	29.281.878.791
Chi phí bằng tiền khác	14.421.687.467	13.990.998.639
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	767.580.138
Tổng cộng	672.366.394.712	759.839.183.673

7. Thông tin về các bên có liên quan

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty cổ phần Thủy sản An Phước	Công ty con
2. Seaprimexco,USA.INC	Công ty con
3. Công ty TNHH Lotte – Sea Logis	Công ty liên doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 5.2	4.655.264.040	9.276.731.110
Phải thu khác – Xem thêm mục 5.2	385.100.000	5.240.100.000
Phải thu dài hạn khác – Xem thêm mục 5.4	5.050.000.000	-
Phải trả người bán – xem thêm mục 5.10	(1.284.236.656)	(573.739.375)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	787.147.200	8.630.815.718
Mua thành phẩm	4.944.335.406	9.340.935.248
Thuê kho	2.812.857.089	429.571.234
Chi phí lãi vay	1.137.424.166	1.200.990.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	633.684.000	609.843.000
Thù lao Hội đồng quản trị	182.000.000	168.000.000
Thưởng Hội đồng quản trị	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	1.065.684.000	1.027.843.000

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.091.611.033	1.232.343.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.950.185.717	51.810.830.293
Đầu tư ngắn hạn	-	5.300.000.000
Tổng cộng	51.041.796.750	58.343.173.603
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	250.660.323.396	240.769.774.560
Phải trả người bán và phải trả khác	12.785.904.926	12.918.719.393
Tổng cộng	263.446.228.322	253.688.493.953

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	765.500,00	2.782.818,29	1.853.662,79	1.901.400,65
<i>Euro (EUR)</i>			213,82	212,58

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	12.785.904.926	-	12.785.904.926
Các khoản vay	245.428.323.396	-	245.428.323.396
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	12.918.719.393	-	12.918.719.393
Các khoản vay	232.049.774.560	-	232.049.774.560

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.900.185.717	5.050.000.000	45.950.185.717
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.810.830.293	-	51.810.830.293

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 02 tháng 3 năm 2012.

Cà Mau, ngày 02 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH